

Phật Giáo Đóng Góp Gì Cho Minh Triết Việt

Tác giả: Minh Đức Triều Tâm Ảnh

PHẬT GIÁO

CÓ THỂ ĐÓNG GÓP GÌ

CHO MINH TRIẾT VIỆT

(Nhân đọc “**Minh triết phương Đông và Triết học phương Tây**” của Triết gia người Pháp, ông Francois Jullien. Bản Việt dịch, chủ biên: GS. Hoàng Ngọc Hiến, GS. Lê Hữu Khóa - NXB Đà Nẵng, 2004).

Trước sự phát triển không ngừng của khoa học, của chính phủ điện tử, của công nghệ thông tin... thế giới hiện đang đứng trước những thử thách lớn lao giữa hai giá trị tinh thần và vật chất. Nền văn minh đô thị đang từng bước tăng tốc đến chóng mặt, đáp ứng tất cả mọi phương tiện, mọi nhu cầu hưởng thụ cần yếu mà cũng rất xa xỉ cho con người. Khoa học đã cưỡng đoạt, đã chiếm hữu thiên nhiên, khai thác thiên nhiên một cách triệt để, vô tội vạ - hầu phụng sự cho lợi ích khá thiết thân mà cũng rất là cục bộ và vị kỷ của thế giới tiêu dùng; tự thân đã kéo theo biết bao nhiêu phản ứng phụ nguy hiểm: Ấy là phá vỡ tầng Ozone, ô nhiễm toàn bộ môi sinh... đưa đến hậu quả chiến tranh, khủng bố, bão lũ, động đất, sóng thần, tâm thần, dịch bệnh... Sự an nguy của con người trên hành tinh xanh này đang thổi những tiếng còi báo động SOS! Chỉ số GDP của các nhà kinh tế đưa ra - nên chú ý, thiên trọng hạnh phúc đầu người hơn là những con số lạnh lùng vô cảm, tính toán bình quân vật chất - nhiều bậc thức giả đã nói như thế! Và họ đã nói rất đúng. Các giá trị tinh thần, cái đẹp của nhân văn, nhân bản như sự an bình và phúc lạc nội tâm của con người - có được từ một đời sống minh triết - phải được xem là bài toán giải nghiệm ưu tiên tối thượng trên các cuộc hội nghị vương trôn hơn là các giải pháp chính trị, quân sự, kinh tế...

Trong bối cảnh chung của xã hội, của thế giới phẳng, Việt Nam chúng ta cũng bị biến động, xáo trộn với quy mô tiểu toàn cầu, mà, các giá trị văn hiến thiêng liêng tạo nên bản sắc văn hóa, nền tảng tâm linh ngàn đời duy trì sinh lực Việt cũng bị lung lay tận nền móng! Cái gọi là giá trị tâm linh ngàn đời duy trì sinh lực Việt ấy chính là **hồn Việt**, là **minh triết Việt** mà những bậc thức giả, trí giả đang thao thức kiếm tìm, thấp sáng để trở về với cội nguồn dân tộc!

Vậy, **minh triết là gì?** Việt Nam có **minh triết** không? Minh triết ấy có sẵn ở trong bản sắc đặc thù của văn hóa Việt - hay nó là sự tan hòa, trung hòa, cộng hưởng, hỗn dung từ hai dòng tư tưởng Khổng Mạnh, Lão Trang như ở Trung quốc? Và **Phật giáo**, vốn là dòng chảy song hành với dân tộc trong suốt hơn hai ngàn năm lịch sử, cùng với thịnh suy, vui buồn... chung tình hướng, chung cảnh ngộ... đã, đang và sẽ đóng góp được gì cho

minh triết Việt? Đây là đề cương khá phức tạp, là nội dung nhiều tham vọng của bài tiểu luận này!

Từ thuở bình minh của triết học phương Tây, **minh triết** (*sophia, sagesse*) được tôn vinh; và các triết gia cổ đại Hy Lạp đã xem **“minh triết là của thần, là bất cập đối với con người; con người nhiều lắm chỉ có thể yêu mến, quý chuộng minh triết”** Theo đó, **“minh triết là trên - triết học và triết gia là người không bao giờ với tới minh triết, nhiều lắm chỉ có thể bày tỏ lòng yêu mến đối với minh triết - mà thôi”**. [1]

Tuy nhiên, sau thời Aristote thì các triết gia bắt đầu rời xa trực giác, tư duy lý tính chiếm lĩnh, triết học được tôn vinh và minh triết bắt đầu mờ nhạt, thứ yếu, nếu không muốn nói là đã bị các triết gia quên lãng, coi khinh, xem thường! Một số ví dụ:

- *Minh triết là người bà con nghèo của triết học!*
- *Tư duy triết học có những bay bổng mê hồn, thì những lời bàn của minh triết xem ra tẻ nhạt, ỉu xiu, ngán ngẩm, cùn mòn, không có góc cạnh!*
- *Minh triết là cái gì đó nguội lạnh và lẫn thẩn.*
- *Minh triết giống như tro xám, nguội lạnh phủ lên than hồng!*
- *Minh triết là tư duy của những ham muốn già nua!*
- *Minh triết là cái gì đó ở dưới triết học!...[2]*

Như vậy là suốt hơn hai ngàn năm qua, phương Tây đã vắng bóng minh triết! Còn phương Đông? Ở phương Đông (*khu biệt là Đông Á*) cũng cùng thời cổ đại ấy, minh triết có mặt trong truyền thống tư tưởng Trung Hoa - mà người đại biểu, huân tụ nội lực, tạo nên dòng chảy minh triết ấy chính là Khổng Mạnh và Lão Trang.[3] Do ảnh hưởng chung từ một cội nguồn văn hóa, **“minh triết phương Đông đã để lại những dấu ấn sâu sắc trong nếp suy nghĩ, cách nhìn và cách ứng xử của người Việt”** [4]

Tuy nhiên, cái tạo nên **minh triết phương Đông** không chỉ có Khổng Mạnh, Lão Trang mà còn có *Phật Thiền và cả bản sắc văn hóa, tín ngưỡng dân gian, bối cảnh lịch sử, địa lý của từng quốc gia đồng văn nữa*. Điều ấy thì ai cũng hiểu, nhưng tại sao Francois Jullien lại bỏ quên?! **Minh triết Việt** cũng chung dòng chảy minh triết phương Đông nhưng vẫn nội hàm đặc thù, dị biệt so với minh triết Trung Quốc. Nếu không, trong chiều dài lịch sử lệ thuộc, chúng ta hẳn đã bị nền văn minh Hoa Hạ đồng hóa. Vậy, khi nghiên cứu minh triết Việt, chúng ta cần để ý đến sự hỗn dung, tan hòa ấy; cụ thể là linh hồn của văn hiến, văn học, nghệ thuật, đạo lý sống, phong tục, tập quán, tôn giáo, tín ngưỡng... kể cả các lễ hội dân gian, ngôn ngữ, chữ viết, trang phục, nhạc lễ, các ngành nghề thủ công, điêu khắc và cả ẩm thực nữa... Nó nhiều lắm! Nó nhiều, nhưng chỉ cần chú trọng cái nguồn lực, cái tạo nên hồn sống có được từ Tam giáo đồng nguyên và cái đặc thù của bản sắc dân tộc được cộng hưởng bởi 54 cư dân anh em, mà nổi trội nhất là văn hóa Việt Mường.

Khái quát như vậy để chúng ta thấy rõ được cái mệnh mông của vấn đề. Dẫu mệnh mông nhưng chúng ta cũng có thể tóm gọn trong hai từ **triết mỹ**, là *cái đẹp, là cái tinh*

hoa của minh triết Việt. Và trong bối cảnh toàn diện ấy, Phật giáo đóng vai trò như thế nào?

Đi tìm sự tương đồng.

Người ta đã tỷ giáo, đã khu biệt hai cực lưỡng nguyên giữa Đông và Tây, như sau:

- Tây phương có triết học, Đông phương không có triết học, chỉ có minh triết - tên gọi khác của Đạo học, Huyền học; do vậy, Tây phương có triết gia, Đông phương không có triết gia - chỉ có những bậc minh triết, ấy là đạo sư, chân sư, thánh nhân, chân nhân, hiền triết...

- Tây phương thì hướng ngoại, Đông phương thì hướng nội.

- Tây phương phát triển lý trí chiêu thức thiên biến vạn hóa để chiếm lĩnh thiên nhiên, chinh phục vũ trụ. Đông phương huân công nội lực tâm linh, soi rọi bản tâm để an trú vào phúc lạc tự thân, sống hài hòa với thiên giới, vạn vật.

- Tây phương tư duy bằng vỏ não, Đông phương tư duy bằng bụng - với nghĩa trái tim, chữ tâm.

- Tây phương phát triển kiến thức và hiểu biết trên bình diện thức, tri; Đông phương chú trọng sự chiêm nghiệm, đạt đạo, chứng ngộ trên bình diện tâm, trí, tuệ.

- Tây phương sử dụng lý trí phân tích, Đông phương sử dụng trực giác tổng hợp.

- Tây phương xác lập rạch ròi theo tư duy toán học biện chứng, trong thế ngưng lặng, tĩnh tại: một cộng một bằng hai; và đúng sai, phải trái, vui khổ, trong ngoài, trên dưới, tiểu đại, trắng đen... rất là phân minh. Đông phương ngắm nhìn thực tại trong thế trôi chảy, dịch biến, không bao giờ bị hạn cuộc theo thế lưỡng biên, nhị phân; ở đây: một cộng một chưa chắc bằng hai, có thể không phải hai, gần như hai, bất nhị, bất nhất...; và phải trái, đúng sai, đen trắng, vui khổ... đôi khi nửa là mặt này nửa là mặt kia, đôi khi là hai phía của một đồng xu, đôi khi tan trong nhau, hòa trong nhau hoặc chỉ là sự biến dạng, thay đổi do quan điểm, chỗ nhìn.

- Tây phương **chủ biệt**, Đông phương **chủ toàn** (theo cố GS Cao Xuân Huy) - nên Tây phương có nhiều bộ môn khoa học chuyên ngành, Đông phương thì các bậc hiền triết, đạo sư, chân sư... chỉ dạy một cái tâm, một cái đạo là đủ bao hàm...

Thật ra, phương thức đối sánh này chỉ đúng ở chừng mực tương đối - nói như cố GS. Cao Xuân Huy “Hai phương thức tư tưởng trên đây, tuy đi ngược hướng với nhau, nhưng chúng vẫn quyện vào nhau trong mỗi người, mỗi nhà tư tưởng, mỗi dân tộc, mỗi nền văn hóa, mỗi thời đại...”^[5] Điều này khá hiển nhiên. Tuy nhiên, chính vì những cái khác biệt khái quát trên mà phương Tây - vứt bỏ minh triết, tôn vinh triết học; và cũng nhờ tôn vinh triết học, lấy **tư duy lý tính** làm vũ khí nên các chuyên ngành khoa học của họ phát triển, văn minh vật chất cực thịnh; hậu quả là nó đang phủ trùm, che mờ luôn nền minh triết phương Đông. Hai phương thức đối sánh trên, như vậy là vẫn còn giá trị hiện thực.

Các thức giả phương Tây, sau hai ngàn năm thừa hưởng ân sủng của tư duy lý tính, của triết học - đã nhận ra những bế tắc của mình: *Hoàng hôn của những giá trị đang chập choạng bước đi trong bóng tối nhân văn* nên đang muốn trở về phương Đông để tìm sự hài hòa Tâm, Vật. Các xứ sở phương Đông, choáng ngợp trước nền văn minh vật chất - với những tiện nghi hào nhoáng của nó - đã như một thứ bùa ngãi làm lú lẫn tâm trí các xứ sở đói nghèo, lạc hậu. Tuy nhiên, khi chiếc đèn thần khoa học đã cho họ những món ăn quá liều lượng của nhu cầu cơ thể, những bệnh trạng nguy hiểm đang được báo động đây đó ở Nhật Bản, ở Trung Hoa, ở Đại Hàn... Thế là người ta lại cổ súy rầm rộ, nghiêm túc và cấp bách về những biện pháp bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc. Việt Nam hiện nay cũng như thế, muốn tìm ra minh triết Việt để làm nền tảng vững chắc, lành mạnh trước sự xâm lấn ô ạt của những ung độc do nền văn minh thực vật đem lại. Hội nhập văn hóa - *cụm từ chưa được chuẩn xác cho lắm* - đang ở đầu trang, ưu tiên trong các cuộc hội nghị vuông tròn, truyền hình, báo chí... có thật sự tìm ra công thức khả dĩ vừa bảo vệ bản sắc văn hóa của mình vừa bảo vệ tính đa dạng văn hóa trong sắc màu hội nhập của thế giới hay không? Ai cũng biết rằng, cái gọi là bản sắc văn hóa ấy, chúng ta có thể cảm nhận bằng tâm, bằng trí, bằng hồn... chứ không thể phân chia, nhìn ngắm, khu biệt rạch ròi qua lăng kính thức, tri. Và khi mà như vậy, thì thực thể bản sắc nó thuộc về thế giới minh triết chứ không phải nằm trên mặt phẳng tĩnh chỉ cho triết lý, tư duy lý tính quan trắc! Nói như vậy để biết rằng, nền văn hóa nào cũng có minh triết của mình nhưng rất khó nhìn nhận ra. Tây phương được đại biểu bởi đầu nguồn truyền thống tư tưởng Hy Lạp. Đông phương được đại biểu bởi truyền thống tư tưởng Nho, Phật, Lão cộng với bối cảnh toàn diện tạo nên dòng sống, đời sống, bản sắc riêng của từng tộc người. Việt Nam chúng ta cũng nằm trong bối cảnh chung đó; nhưng dường như chưa có một công trình nghiên cứu nào, giải mã từ trong sâu thẳm của văn hóa dân tộc, *Phật giáo đã đóng góp cho minh triết Việt như thế nào, những tư tưởng cốt lõi như thế nào?*

Trong công trình đồ sộ, vĩ đại, sâu sắc và tâm huyết của triết gia Francois Jullien - trước mắt tôi là bộ sách MTPĐ & THPT - cái tạo nên minh triết phương Đông là tư tưởng của Khổng Mạnh và Lão Trang, ***chứ không thấy đề cập đến Phật***, chúng tôi không hiểu tại sao? Về hình nhi thượng và hình nhi hạ, xuất thế và nhập thế, chân đế và tục đế, bất biến và tùy duyên, minh triết (*tư duy trực giác*) và triết học (*tư duy lý tính*)... đạo Phật đều có đề cập. Và những tư tưởng sâu nhiệm và thâm viển - như *bình đàm, vô vị, vô vi, vô ý, vô cố, vô tất, vô ngã*... của Nho Lão, thường là không ở trên, ở cao, tế vi, huyền diệu, u mật hơn Phật giáo được! Lại còn có những tư tưởng của Nho, Lão - đầu được xem là minh triết nhưng chỉ vẫn còn nằm trên bình diện của tư duy lý tính. Minh triết của Phật, không sử dụng công cụ lý tính mà bằng sự thấy biết của tuệ giác - tức là sự chứng nghiệm, an trú trên thực tại: Thấy rõ sự thật, chứng nghiệm sự thật rồi nói ra sự thật ấy chứ không phải tư duy bằng chiều sâu nào đó của tế bào não! Hãy xem một số tư tưởng nền tảng của minh triết phương Đông đã được vị triết gia khả kính này đem ra làm chứng liệu để đối sánh:

Về tứ tuyệt tứ:

- *Vô ý, vô tất, vô cố, vô ngã* của Khổng - chương Tử Hãn, tiết 4 của Luận Ngữ - nguyên văn: “*Tứ tuyệt tứ: vô ý, vô tất, vô cố, vô ngã.*”

Người ta thường dịch khá chính xác, ***vô ý*** là không có ý riêng, không tiên kiến! (*Đoàn Trung Còn đi hơi xa, đã rơi xuống bình diện đạo đức: Không có lòng tư dự!*) ***Vô tất***: Không đoan chắc nhất định một việc gì, một kết quả nào, không nhất thiết nó xảy ra

theo ý mình; nghĩa là không có cái tất định. (*Đoàn Trung Còn cũng đi theo suy luận: Tùy cảnh mà sửa đổi*). **Vô cố** là không cố chấp (*Chu Hy có lẽ thêm ý riêng: Sẵn sàng nhận ra chỗ sai của mình mà sửa đổi. Đoàn Trung Còn cũng tương tự thế: Có lượng dung thứ*). **Vô ngã**: Không coi mình là nhất, biết nghĩ tới người khác (*Chu Hy - Nguyễn Đức Lâm dịch và chú giải*); chẳng có lòng ích kỷ, vì mình mà bỏ người (*Đoàn Trung Còn*).

Thật lạ lùng là một thức giả Tây phương, nghiên cứu Đông phương như triết gia Francois Jullien, lại hiểu Không hơn cả Chu Hy - và vô số các nhà Đông phương học khác - khi ông giải mã tư tưởng ấy trên bình diện minh triết; còn các nhà khác lại giải mã trên bình diện triết học, đạo đức học hay tâm lý học dung thường! Và ông ta đã giải mã **Tứ tuyệt tú** trên bình diện minh triết như thế nào? Tôi chỉ tóm tắt cái cốt lõi, cái tinh túy:

- **Vô ý**: Không có ý riêng, không dành ưu tiên cho ý nào hết, không có quan điểm riêng, không đưa ra một tư tưởng nào hết, không cầm tù bất cứ tư tưởng nào...

- **Vô tất**: Chẳng có cái tất yếu, cái quy tắc, cái quy định nào; do vậy, không chủ trương một nguyên tắc nào hết...

- **Vô cố**: Không cố chấp, không có tuân thủ vào một lập trường, không có chấp trì khu vực, cố định... nên dễ dàng cùng hòa nhịp với dòng vận động của sự vật, không dừng lại, tĩnh chỉ mà dịch biến (*sinh sinh chi vị dịch - ghi thêm của người viết*).

- **Vô ngã**: Không chỉ là “không quy ngã” hay “không có cái tôi” mà thật đúng là “vô ngã” - chẳng có gì có thể cá thể hóa nhân cách; cái tôi là quá chật chội. [6]

Còn đạo Phật? Đạo Phật rất phong phú, cao diệu về thế giới **vô** này: vô niệm, vô tâm, vô trước, vô ý, vô chấp, vô thủ, vô ái, vô dục, vô tham, vô sân, vô si, vô kiến, vô cấu, vô dư, vô lậu... Riêng **vô ngã của Phật** thì còn minh triết hơn **vô ngã của Khổng**. Vô ngã của Khổng là từ bình diện triết học, đạo đức, tâm lý mà bước lên minh triết - nên vẫn còn nằm ở phạm trù tư duy lý tính. Vô ngã của Phật được thấy rõ bằng tuệ tri, giác tri, minh tri - là thế giới mà cảm giác và lý trí thường nghiệm không bao giờ với tới được. Lại nữa, **vô ngã của Phật** là chứng nghiệm tự thân, là thấy rõ sự thật của toàn bộ thế gian, thế giới, hữu vi hay vô vi! Trong đêm thành đạo, từ thiền định thâm sâu, đức Phật bước qua tuệ quán, ngài thấy rõ sự thật duyên khởi tính của tất cả các pháp, bên trong, bên ngoài, thô tế, tâm vật. Các pháp vốn duyên sinh nên **không**, nên **vô ngã tính** - nghĩa là không có thực thể, không có linh hồn, không có tự ngã, không có một bản chất cố định. Như vậy, vô ngã không phải là quan điểm triết học, không phải là nhận thức hoặc suy luận của lý trí. Vô ngã tính là tên gọi khác của **không tính** (*suñnatā*), là tư tưởng lớn, thâm viễn, độc sáng của đức Phật mà các học giả phương Tây rất khó nắm bắt - đa phần họ nhầm tưởng là hư vô, là hư không!

Về vô vi nhi vô bất vi - ở chương 49 trong Lão Tử Đạo Đức Kinh - Không làm mà không gì là không làm.

Triết gia Francois Jullien đã giải thích trên bình diện minh luận tự nhiên rất hay, rất logic, rất thuyết phục trong chương VI (Hoàng Ngọc Hiến dịch, Sđd) đáng cho những người phương Đông suy gẫm. Ta có thể tóm tắt một số ý tưởng chính:

- **Vô vi nhi vô bất vi**: Không làm gì **thế nào để không có gì** mà không được làm! Hư từ **nhi** nói hai vế, không bài trừ trái ngược, còn nói lên sự chuyển hóa của cái này sang cái

kia.

- *Bớt đi sự can dự của mình.*
- *Hành động (hữu vi) là giả tạo.*
- *Thiên hạ không phải là đối tượng cho hành động*
- *Khước từ chế độ điều khiển hành động (do lý trí và tình cảm chủ quan).*
- *Vì vô vi là một hành động không mưu toan, thủ đoạn.*
- *Trợ giúp cái tự nhiên, hòa lẫn với dòng vận hành của sự tự phát. (Lão chú trọng cái tự nhiên - **tự nhiên là đạo** - không lấy cái tự dục để hành động (thêm ý của người viết).*
- Vô vi này gần gũi với cái **vô vi** (khi đạo đi vào miệng ta, nó nhạt và vô vi).

Những tư tưởng ở trên rất gần với Phật. Tôi nói rất gần, vì **vô vi của Phật** - mượn của Lão - nội hàm tất cả tư tưởng ấy, nhưng còn hơn thế nữa. **Vô vi** (P: *Asaṅkhata*; S: *Asaṃskṛta*), có nghĩa là không làm, không tạo tác, không được sinh ra bởi nhân duyên và điều kiện, không còn sự diễn tiến chất chồng của ngũ uẩn; không còn một chấp thủ, một dính mắc nào nữa về tâm hay về trí; không còn bị chi phối bởi vô minh và ái dục. Như vậy, vô vi chỉ cho giải thoát, Niết-bàn - còn tất cả pháp đều là hữu vi. Đây là **vô vi** với nghĩa nguyên thủy, còn lưu giữ trong kinh tạng Thượng tọa bộ (*Theravāda*). Riêng các bộ phái phát triển, như Đại chúng bộ (*Mahāsaṅghika*) thì có 9 loại vô vi. Nhất thiết hữu bộ (*Sarvastivāda*) thì có 3 loại vô vi... (Nó rất phức tạp, là những thuật ngữ Phật học chuyên môn, tôi ngại đem ra đối sánh ở đây). Đạo Phật khi sang đất Trung Hoa, phải tạm mượn khái niệm vô vi của Lão để nói đến cái không làm, không hành động (vô vi của Phật), không tạo tác bởi sự thúc động của vô minh và ái dục; nhưng về sau, khi vô bất vi - thì nói đến các vị thánh nhân A-la-hán nếu có làm được việc gì đó lúc đi thuyết pháp độ sinh - thì gọi là **duy tác**, không còn tạo nghiệp nữa. Ở đây, Duy Thức mượn để lập nên thuyết: Hữu vi, vô vi là hai mặt của một thực thể; khi thấy rõ thực tính của hữu vi thì lúc ấy vô vi hiện ra! Thiền Tông cũng nói “*Vô minh thật tánh (thấy rõ hữu vi) tức Phật tánh (vô vi)*”. Ngữ nghĩa này thật ra cũng đã có sẵn trong Vi diệu pháp (*Abhidhamma*) và thiền minh sát (*Vipassanā*) nguyên thủy: Khi tuệ quán thấy rõ thân tâm này (*paññatti* - khái niệm, tên gọi khác của hữu vi) chỉ là sắc danh (*paramattha* - đệ nhất nghĩa đế, tên gọi khác của **vô vi**), vị ấy bước vào lộ trình tâm thánh đạo!

Như vậy, **vô vi của Phật** không những là những thái độ khôn ngoan, minh triết trong đời sống mà còn chỉ trạng thái **tâm giải thoát** (*phiền não chướng*), **tuệ giải thoát** (*sở tri chướng*) nữa!

Phân tích vô vi của Phật như vậy để thấy rõ vô vi của Lão còn ở trên bình diện tư duy lý tính. Còn vô vi khi vô bất vi của Lão mà triết gia Francois Jullien diễn ý là: Không làm gì **thế nào** để không có gì mà không làm được - Không làm gì **thế nào** - thì rõ ràng là còn đặt điều kiện, còn rơi vào phạm trù hữu vi - cái mà Lão đã bước qua rất xa!

Bình đàm vô vi (pingdan wuwei), tư tưởng của Không, Lão.

Đây là chương bàn về tư tưởng và mỹ học Trung hoa. Và có lẽ đây là chương thú vị nhất của MTPĐ & THPT [7]; thú vị vì muốn cảm nhận được nó thì phải ở cao, ở xa, ở ngoài cảm giác và lý tính.

Ngay ở đầu trang, ta đọc được hai câu:

- Đạo mà nói ra

Thì nhạt và vô vị (Lão)

- Đạo của kẻ quân tử thì **nhạt**

Nhưng không nhàm chán (Trung dung)

Câu đầu lấy ý từ chương 35 LTĐĐK: “Nhạc dữ nhị, quá khách chỉ. **Đạo chi xuất khẩu, đàm hồ kỳ vô vị**, thị chi bất túc kiến, thính chi bất túc văn, dụng chi bất túc ký”. Nguyễn Hiến Lê [8] dịch: “Âm nhạc với mỹ vị làm cho khách qua đường ngừng lại; còn **đạo mà nói ra thì nó nhạt nhẽo, vô vị**, nhìn kỹ nó không thấy, lắng nghe cũng không nghe, dùng nó thì không bao giờ hết.” Phía dưới, ông còn giải thích: Đạo không hấp dẫn người ta như âm nhạc, mỹ vị; thể của nó nhạt nhẽo, vô thanh, vô hình, nhưng dụng của nó vô cùng! Ta có thể nghiên cứu thêm chương 63 LTĐ ĐK: “Vị vô vị, sự vô sự, **vị vô vị**”, nghĩa: Làm - không làm; việc - không việc, không có chuyện gì; **vị - không vị**. Nguyễn Hiến Lê giải thích: Đạo thì vô vị, vô sự mà nhạt nhẽo, vô vị (ném cái nhạt nhẽo vô vị - đàm hồ kỳ vô vị) tức là xử sự theo đạo. [9]

Câu hai, lấy ý từ Trung Dung của Khổng: “Quân tử chi đạo đàm nhi bất yếm, giản nhi văn, ôn nhi lý”, nghĩa:

“Đạo của người quân tử đàm bạc mà không ai chán, giản dị mà có vẻ đẹp, ôn hòa mà có trật tự.” [10]

Từ tiêu chí ấy, nội hàm tiêu sơ và giản phác ấy, tác giả giải mã ẩn ngữ u huyền của nó, sau đó đi qua thơ ca, hội họa, âm nhạc... tín hiệu, cảnh quan, tính cách và cả quan hệ xã hội nữa. Nó đàm bạc, tế vi, u mật, huyền diệu, rỗng lặng, sâu nhiệm, cao vợi, thâm viễn... của minh triết phương Đông. Ta có thể nêu ra một số tư tưởng chính:

- Mô-típ của cái nhạt cứ thế mà gây dựng nên truyền thống mỹ học Trung hoa. Nghệ thuật ở đây dựa vào trực giác, biến cái vô vị cơ bản thành cái nhạy cảm. Làm biểu lộ đằng sau cái nhạt qua âm nhạc, thơ ca, hội họa...

- Cái ấy (nội hàm cái nhạt) nó không có màu sắc, nó phẳng lặng, nó mờ mờ, nó thâm lặng, nó thâm thiết, nó xa cách...

- Nhạc hay và miếng ngon

Làm khách qua đường dừng bước

Khi đạo đi vào miệng ta

Nó nhạt và vô vị

Ta không thấy nó

Ta không nghe nó

Nhưng nó là bất tận!

(Tác giả và dịch giả dịch chương 35 LTĐĐK)

- Cái vị ràng buộc chúng ta, cái nhật làm ta dừng đứng. Cái vị làm khổ ta, ám lấy ta, biến ta thành nô lệ. Cái nhật giải thoát ta ra khỏi áp lực bên ngoài, khỏi mọi kích thích của cảm giác, khỏi mọi căng thẳng giả tạo nhất thời. Cái nhật giải phóng ta khỏi những si mê khoanh khắc, dẹp yên trong lòng ta những xáo động làm kiệt sức. Cái nội tâm có khả năng nắm bắt cái nhật trên đời là cái sẽ mang lại sự thanh bình và tĩnh táo và nó càng tiến triển tự do trong cuộc đời... (Nghe như giảng đạo để chúng ta tu tập về cái nhật!)

- Cái nhật - dừng đứng cũng giống như cái rỗng, cái lặng, cái thờ ơ, cái vô cảm, cái phi hành động!

- Cái nhật dùng để đặc trưng một cách toàn diện, tích cực, hướng tới cái tự nhiên (tự nhiên là đạo, đạo bắt chước tự nhiên - Lão).

- Chuyện trò của người quân tử thì nhật như nước lã, chuyện trò của kẻ tiểu nhân thì nồng nàn như rượu mới cất...

- Chỉ có **cái phẳng lặng và cái nhật** (bình đạm vô vị) mới làm cho các khả năng đối nghịch không loại trừ lẫn nhau. Nó bảo đảm cho tính đa trị toàn năng của tính cách, làm cho con người có khả năng giao tiếp cùng lúc với mọi khía cạnh của tình huống, cũng như nắm bắt dễ dàng sự tiến hóa của nó (do không thiên về một xu hướng phẩm chất đặc thù nào).

- Cái phẳng lặng, cái nhật là nền của tính cách - nó cân bằng bên trong, cân bằng bên ngoài tạo nên cái hiểu và thấy sáng suốt (Đọc thêm chương 12 LTĐĐK, ta hiểu thêm điều ấy: Ngũ sắc linh nhân mục manh; ngũ âm linh nhân nhĩ lung, ngũ vị linh nhân khẩu sảng... Ngũ sắc làm cho người ta mờ mắt, ngũ âm làm cho người ta ù tai, ngũ vị làm cho người ta tê lưỡi...)

- Tâm lý của người bình thường - được khảo sát qua tín hiệu học - có thể biểu lộ phẩm chất, tính cách bên trong ra bên ngoài qua cử chỉ, thái độ, cung cách, sắc mặt, giọng nói, cách nhìn; nhưng khi nhân cách, phẩm chất đã **bình đạm, vô vị** thì chúng đã được **gạn lọc, làm sạch** và trở nên **trong suốt**...

- Cái **di** (cái sót lại) của âm trong **di âm**, cái **di** của vị trong **di vị** - là mô-típ của mỹ học trong lãnh vực âm nhạc và thi ca - vì nó mở ra một khung trời thưởng ngoạn không bao giờ cạn và không bao giờ bị tiêu hao!

- Còn nhiều nữa. **Bình đạm** và **vô vị** còn đưa đến sự chân thực, phong phú, tế nhị, sức mạnh... Rồi còn **vị bên kia vị, cảnh quan phía bên kia cảnh quan** - có thể là mỹ học cho thơ ca, thư pháp, hội họa ...(Tóm tắt khái quát chương “bàn về cái nhật”- cùng tác giả, Sđd).

Bình đạm, vô vị ở trên - của Khổng Lão - lạ lùng làm sao là chúng rất gần với tâm giải thoát và tuệ giải thoát của một hành giả tu Phật. Tôi cũng nói rất gần, vì tư tưởng của Khổng Lão dẫu u mật, tế vi, cao viễn... nhưng vẫn còn tại thế của tư duy lý tính. (Đa phần là tư tưởng của Lão Trang - còn Khổng rất ít, mà ông cũng không chú trọng lắm cái bình đạm vô vị ấy! Ý của người viết). Còn tâm tuệ giải thoát của Phật vừa tại thế vừa xuất thế của trực giác tâm linh. Chúng ta hãy khảo sát một vài.

Bình được chuyển ngữ là phẳng lặng, thẳm lặng - tuy rất hay, rất sâu sắc nhưng tôi ngại rằng không lột tả chính xác chữ bình. Bình là quân bình, không nghiêng chao, không xiên lệch, không thiên vị, không ngã theo một xu hướng nào... Nếu bình với nghĩa này rất gần với định và xả của đạo Phật.

- **Định (samādhi):** Với nghĩa thông thường, là tâm không loạn, luôn luôn trầm tĩnh, bình tĩnh, ổn định, tràm nhiên, không lay động, không xao động trước mọi tình huống, cảnh trạng của cuộc đời. Đây là định trong đời sống thường nhật, định thế gian, có ba cấp độ: *Sát-na định (định một chớp mắt), thiền thời định (định một khoảng thời gian), cận hành định (chuẩn bị đi vào định thâm sâu)*. Có một định khác nữa là định trong các tầng thiền định (*jhāna*), được gọi là an chỉ định (*appanā*), tùy mức độ sâu cận của nó mà hành giả có thể trú tâm, ngưng dứt mọi xao động của phiền não, thức tri... từ 2,3 giờ đồng hồ đến 5,7 ngày! Có một định thứ ba nữa là định trong tuệ (*paññā*), vẫn làm mọi việc, vẫn đi đứng ngồi nằm, giao tiếp, ứng xử - nhưng lúc nào cũng chánh niệm, tỉnh giác, sáng suốt, thanh bình.

- **Xả (upekkhā):** Là trạng thái tâm buông xả như lá sen không giữ giọt mưa. Nội hàm của nó rất phong phú: Không cố chấp, không dính mắc, không nghiêng lệch, không thiên vị, không bảo thủ, không xu hướng, không trệ vào một vị trí, đặc điểm, tính chất; không ôm giữ, không nắm bắt... Đi sâu vào các trạng thái tâm lý thì thương ghét, buồn vui, khổ lạc, được mất, hơn thua, phải trái, trắng đen, thịnh suy, sang hèn... không chi phối được tâm xả ấy. Lên đến cấp độ của tuệ xả thì vị ấy không rơi vào một kiến tri nào, ở ngoài, ở trên thiện ác; không chấp thủ, bảo lưu một ý, một tưởng, một thức tri nào; và ngay chính tri kiến về giải thoát, vị ấy cũng không lấy nó làm bản ngã, làm sở đắc.

Như vậy là mới khảo sát một chữ *bình* - thì đã thấy minh triết của Phật rất cao diệu nhưng tu tập được, an trú được.

- **Đạm:** Nguyên ngữ của Lão thì đạm này có nghĩa là lạt, nhạt, lọt, dợt... (*chỉ mùi vị, màu sắc*); có đôi nơi dịch là nhạt nhẽo, đạm bạc. Một số từ và tự điển đi theo trường nghĩa của nó, ta bắt gặp - **Đạm bạc:** Lạt lẽo; ít ỏi, không có gì; thưa, lỏng, sơ sài. Đạm mạc: Lạt lẽo và yên lặng - điềm tĩnh, điềm nhiên. **Đạm đạm:** Nông cạn, sơ sài... Thật ra, phải sống, phải hít thở, phải bơi lội trong linh hồn của ngôn ngữ bản sắc mới thấy, biết, hiểu được nghĩa chính xác của chữ đạm này. Nói vậy cũng chưa được đúng, phải cần sự cảm nhận bằng tâm và bằng trực giác nữa! Theo tôi, tùy theo vị trí, hoàn cảnh (không thời gian) cùng ngữ cảnh của nó mới biết chữ đạm ấy nghĩa gì. Nó là màu sắc, âm thanh, hương, vị hoặc xúc chạm... Lại còn cảnh quan, tâm thái và cả qua lăng kính cảm nhận nữa. Nhiều khê thật đấy! Cái đạm ấy chắc chắn không rõ ràng rơi, trệ, dính vào một màu nào, một thanh nào, hương nào, vị nào, xúc chạm nào, cảnh quan nào, tâm thái nào, cảm nhận nào! Phải là lạt, dợt, ít, lỏng, mỏng, sơ sài, thưa... Rồi cũng từ cái đạm ấy, hẳn là bên sau nó, bên ngoài nó, bên xa nó... những khoảng không, rỗng, lặng hiện ra; nó hiện ra cái u, cái tế, cái vi, cái mật, cái huyền, cái viễn, cái thâm, cái vô cùng, cái vô tận... mà

cảm giác và lý tính phải dừng chân bên này vực thẳm! Và đây mới chính là miền đất mà Lão (*dẫu dùng tư duy trực giác*) bắt gặp Phật (ngài thực chứng). Lão thì yên lặng, không nói ra được, ông la bắt khả, bất khả; còn đức Phật, sau khi thực chứng nó, đã tuyên giảng suốt 45 năm, mà kinh phát triển bảo rằng, ngài không hề nói một chữ! (*Chỉ cần để ý lộ trình giới, định và tuệ. Giới nhằm để ngăn ngừa thân khẩu, đừng để cho mắt tai mũi lưỡi thân đắm vào sắc thanh hương vị xúc. Nhờ vậy, tâm được yên lặng, tu tập các định để giải thoát tâm (phiền não chướng) sau đó bước qua tu tập tuệ quán để giải thoát trí (sở tri chướng). Một bậc giác ngộ, giải thoát, sống với cuộc đời, tùy duyên độ sinh, cả thân, tâm, trí họ không bị dính, bị đắm vào đâu cả - và cuộc đời của các bậc thánh này, quả đúng là nhạt, phẳng lặng, sơ sài, đạm bạc, đạm nhiên, đạm đạm... rất chi là Lão Tử vậy.*)

- Còn **vô vị**? Thật ra, vô vị là hệ luận của đạm, đạm hồ kỳ vô vị, ở trong câu: “*Đạo chi xuất khẩu, đạm hồ kỳ vô vị*” (Đã bàn ở trên) Theo Phật giáo, vô vị ấy còn có nội hàm mệnh môn hơn Lão nhiều. Bậc giác ngộ, giải thoát, khi đạt đạo, đạt quả, sát-na tâm ấy họ đã ở bờ kia, chân đế, chân thật nghĩa, đệ nhất nghĩa (*paramattha-sacca*) - đây là cõi miền, là vùng đất mà danh ngôn, lý niệm của thế gian không với tới được, bất khả, bất khả! Lão Tử mơ hồ thấy, mơ hồ biết nên ông nói *Đạo khả đạo phi thường đạo* ! Không nói được - nếu nói ra thì nó nhạt nhẽo, vô vị làm sao? Các học giả Đông Tây không đi theo trường liên tưởng, trường ngữ nghĩa ấy - nên không nắm bắt được **cái vị ấy là vị gì!** Họ chỉ dừng lại nơi màu sắc, âm thanh, hương vị... đến cảnh quan hoặc tâm thái, cảm nhận là cao tốt nhất! Phải theo sát câu văn, phải rà soát vào lòng ngữ nghĩa, ta sẽ thấy: **Đạo** mà ra khỏi cửa miệng (xuất khẩu) thì nó nhạt nhẽo và vô vị! (Chứ không phải đi vào cửa miệng!). Ta có thể diễn đạt cách khác: **Đạo** (chân đế, xuất thế, là chỗ không lý niệm được, tư duy được) thì làm sao có thể dùng danh ngôn, khái niệm mà nói được; nếu có xuất khẩu, có nói ra, thì nó nhạt nhẽo, vô vị làm sao! Vậy, có đúng chẳng, **vị** này chính là **vị đạo, mùi vị của đạo!** Nếu nói ra bằng ngôn ngữ, danh ngôn, khái niệm thì đánh mất cái mùi vị chân thực của đạo mất rồi! Trời đất! Viết đến ngang đây, tôi rung mình, lạnh gáy - sao giống đức Phật, lúc chứng đạo tại Bồ-đề đạo tràng (*Bodhiḡayā*), ngài do dự không chịu chuyển pháp! Vì khó nói quá. Tuy nhiên, sau đó, ngài đã nói, nói bằng phương tiện trí, nói bằng danh ngôn và khái niệm... để gợi ý cho chúng sanh cái nguyên lý để thể nhập cái **đạo bất tử**. Để từ danh ngôn, khái niệm (*paññatti*), sự thật thể tính (*sammuti-sacca*), chúng sanh sẽ thấy được thế giới đạo bất khả kia (*paramattha-sacca*).

Đến ngang đây, tôi thấy tỷ giáo, so sánh, đối chiếu như vậy là vừa đủ; vừa đủ để thấy rằng, minh triết phương Đông, cái nguồn lực của nó không chỉ có Khổng Mạnh và Trang Lão! Tôi đã có thể mạnh dạn để nói rằng, **minh triết Phật** còn thâm viễn, cao diệu hơn Nho Lão nhiều; và nó đã đóng góp âm thầm, vô danh tạo cho phương Đông một bản lãnh vượt trội, một sức mạnh kỳ vĩ... nhưng bàng bạc, mù mờ, xuyên tạc... không dễ gì ai cũng thấy được, hiểu được. Triết học, tư tưởng Phật dẫu cao viễn - nhưng không phải để suy luận, triết luận, bồi dưỡng kiến thức, trí thức; mà phải là để tu tập, thực hành; biến cái hiểu biết của thức tri và cái luận suy của lý tính thành đời sống, thành đạo sống, thành cử chỉ, ngôn ngữ, đi đứng nằm ngồi, lặn sâu trong máu huyết và trong hơi thở!.. Đây mới chính là **minh triết Phật**.

Trở về với thực trạng Phật giáo hiện nay.

Các giá trị minh triết của Phật học vừa lược dẫn đã tạo nên nội lực cũng như bản sắc minh triết phương Đông; nó cộng cư, hỗn dung với Khổng Lão, với minh triết Việt một cách âm thầm, vô danh, khó nhìn ra chân tướng.

Nếu xã hội, văn hóa bản sắc của dân tộc bị biến động, xáo trộn thì Phật giáo cũng y như thế. Những cơn lốc bão cuồng của vật chất đang thổi xoáy vào các giá trị tinh thần thiêng liêng! Bản chất trong lành, thanh tịnh, dị giản của đạo Phật - nơi này và nơi kia đã và đang bị đe dọa, xâm hại. Đâu đó trên báo chí, trong vài cuộc hội nghị, diễn đàn - người ta sợ Phật giáo bị tụt hậu, lạc hậu... nên đã cố sù, vận động, rằng là Phật giáo cần phải hiện đại hóa, cần phải trang bị kiến thức khoa học, cần phải kiến lập nhiều trường đại học, cần phải mở thêm những phân khoa chuyên ngành, cần phải phổ cập giáo pháp căn bản trên các mạng thông tin đại chúng, cần phải cải cách triết lý giáo dục thế nào để bắt kịp với trào lưu tiên tiến... cần phải lập các trang Web điện tử... cần phải đi vào điện ảnh... cần phải đi vào cuộc đời bằng đủ mọi loại công nghệ! Cần phải, cần phải và cần phải...vân vân và vân vân... Những thao thức, trăn trở, nhiệt tình như thế thật đáng trân trọng! Tuy nhiên, xin các bậc thức giả, trí giả giáo dục Phật học hãy thận trọng, hãy dè chừng. Phải phân định cho rạch ròi cái gì thuộc hiện tượng, cái gì thuộc bản chất; cái gì là tinh lõi, cốt yếu, cái gì là vỏ ngoài, là ngành ngọn! Cái vỏ ngoài, cái ngành ngọn, cái hiện tượng... quả thật là thay đổi được vì nó là cái tùy duyên (triết lý); nhưng cái cốt lõi, tinh yếu, cái bản chất thì không thể thay đổi, hiện đại hóa được - vì nó là cái bất biến (minh triết), ở ngoài quy định, phạm trù, vượt thời gian và không gian.

Khoa học càng phát triển thì dường như càng chứng thực lời dạy của đức Phật cách đây gần ba ngàn năm là đúng đắn. Nói cách khác, cái thấy biết của ngài đã đi trước các nhà học giả, các tư tưởng gia, triết gia và các nhà khoa học hiện đại. Kể từ thời cổ đại Hy Lạp, các triết gia lớn họ đã nói những gì? Rải rác đâu đó, người ta đã trích dẫn những câu đã trở thành phổ biến: *“Không ai có thể tắm hai lần trên dòng sông”* (Héraclite). Hoặc là: *“Tôi tin vào thuyết chuyển sinh linh hồn”* (Pythagore). Vào thế kỷ 17, thì, *“Chúng ta phải biết quan sát mọi hiện tượng với sự hoài nghi hợp lý”* (Descartes). Hay: *“Mọi hình thức tồn tại đều tạm bợ, nhất thời”* (Spinoza). *“Cái được gọi là nguyên tử chỉ là một giả định của siêu hình học”* (Berkeley). Gần hơn: *“Phần tâm linh của con người là những trạng thái tinh thần luôn luôn biến chuyển”* (Hume). *“Toàn thể hiện tượng là sự đang trở thành”* (Hegel). *“Thế gian như ý chí và tư tưởng - cùng những đau khổ và những nguyên nhân của nó”* (Schopenhauer). *“Tôi chủ trương thuyết vô thường và những giá trị của trực giác”* (Henri Bergson). *“Luồng tâm như một dòng nước và tôi phủ nhận một linh hồn trường cửu”* (William James)....

Tất cả những thấy biết của các triết gia, các nhà tư tưởng ấy, tuy là vĩ đại đấy, nhưng đối với đức Phật, ngài không những đã thức tri, mà còn tuệ tri, giác tri và minh tri chúng nữa! Có nhà Phật học nghiêm túc hơn, thì nói: *“Phật giáo không phải là một tôn giáo - vì nó không có thượng đế, không có hệ thống tín ngưỡng tôn sùng, lễ bái thần linh siêu nhiên”* (Rhys Davids). Nhà nghiên cứu Phật học thâm uyên này đã dành trọn đời mình (cả hai vợ chồng) để lập ra Hội Nghiên Cứu Pāli và phiên dịch kinh điển Phật giáo, lại còn xác tín cho mình: *“Dầu là Phật tử hay không Phật tử, tôi nghiên cứu từng hệ thống tôn giáo lớn trên thế giới; và trong tất cả, tôi không tìm thấy trong tôn giáo nào có cái gì cao đẹp và toàn vẹn hơn Bát chánh đạo của đức Phật. Bây giờ, tôi chỉ có mỗi một việc làm duy nhất là thu xếp đời sống mình cho phù hợp với con đường ấy!”* [11] Và, gần đây nhất, một thiên tài khoa học vĩ đại nhất, Albert Einstein, người Mỹ, gốc Do Thái, sinh tại Đức, được giải thưởng Nobel vật lý năm 1921, đã trân trọng nói về Phật giáo, được trích dẫn khá nhiều nơi, tôi xin được ghi lại hầu như nguyên văn: *“Tôn giáo của tương lai sẽ là một tôn giáo toàn cầu. Nó phải ly thoát khỏi một thượng-đế-cá-thể và một nền thần học. Tôn giáo này phải bao gồm cả nhiên giới và tâm giới; và phải dựa vào một ý thức tín ngưỡng phát xuất từ kinh nghiệm của cả vật chất lẫn tinh thần - ở trong một thể hợp*

nhất có ý nghĩa. Phật giáo chính là tôn giáo có khả năng trả lời được mấy yêu sách dẫn lược. Nếu có một tôn giáo nào ứng phó được với các nhu cầu của khoa học hiện đại, thì đó chính là Phật giáo. Phật giáo không cần phải tu chỉnh, cải sửa những quan điểm của mình mà theo khoa học - vì Phật giáo không chỉ bao hàm khoa học mà nó còn vượt xa, vượt quá khoa học nữa! (Phỏng dịch từ đoạn văn: The religion of the future will be a cosmic religion. It should transcend a personal god and avoid dogmas and theology. Covering both the natural and the spiritual, it should be based on a religious sens arising from the experience of all things, natural and spiritual and a meaningful unity. Buddhism answer this description... It there is any religion that would cope with modern scientific need, it would be Buddhism. Buddhism requires no revision to surrender its views to science, because it embraces science as well as goes beyond science).

Sở dĩ chúng tôi trích dẫn dài dòng như vậy - là chỉ muốn nói đến mấy điều. Về phương diện tư tưởng, chưa có triết gia, hiền triết nào có thể vượt qua giáo pháp duyên sinh vô ngã tính của đức Phật. Họ chỉ thấy vài điểm manh mún, rời rạc của thực tại chứ chưa ai nhìn ra được toàn bộ thực tại. Thứ nữa, khoa học vô thần mà Phật giáo cũng vô thần; nhưng khoa học đang đi trên lưỡi dao cạo, có thể dẫn nhân loại đến chỗ hư vô, hoại diệt, đoạn diệt... Còn vô thần của Phật giáo - phủ nhận thượng đế và linh hồn trường cửu - là để nhận trách nhiệm tự bản thân mình, tự mình thấp đước mà đi, tự mình là hòn đảo của chính mình; vui khổ, thành bại, được mất, hơn thua, giàu nghèo, sang hèn đều tùy thuộc bàn tay nắm của chính mình! Cao hơn tất cả, cao hơn các bậc giáo chủ toàn cầu - là đạo Phật đã nhận chân khổ đế và thực hiện đạo đế để giải thoát tất cả khổ đau, phiền não trên cuộc đời - thì chẳng tôn giáo nào có được. Có nhiều kẻ học Tây, sùng mộ hoặc cuồng tín khoa học, tuyên bố rằng: Khoa học là chiếc đũa thần vạn năng, khả dĩ thỏa mãn mọi khát vọng cũng như mọi giấc mơ cho con người; chỉ có nó mới đáng tin cậy vì nó tìm kiếm chân lý bằng trí tuệ khách quan và trung thực - hơn là các tôn giáo và triết học! Điều ấy hoàn toàn đúng. Nhưng, xin thưa, nếu so sánh với các tôn giáo và các triết học thì được, còn Phật giáo thì không thể! Vì rằng, khoa học đi tìm kiếm sự thực bằng phán đoán, suy luận, giả thiết, trắc lượng, kiểm chứng rồi mới đi đến kết luận. Dù có khách quan và trung thực cách mấy thì đến một lúc nào đó cũng bị chân lý đi sau vượt qua! Tại sao vậy? Vì đây là sự tìm kiếm của võ não, của lý trí khiếm khuyết và bất toàn! Còn đức Phật tìm kiếm sự thực bằng trực giác, trực thị, bằng tuệ giác của tâm linh tu chứng, thực nghiệm! Vậy, chân lý của khoa học bao giờ cũng cục bộ, giới hạn, đằng sau lưng nó là những đáp số trải dài của những đúng, sai, đúng, sai... cho đến vô cực! Như thế, rõ ràng là về phương diện cốt lõi, tinh túy, căn đề, bản chất - Phật giáo không cần phải thay đổi gì cả! Vấn đề là chúng ta có tự thu xếp đời mình theo đúng với con đường mà đức Phật chỉ dạy - như Rhys Davids đã nói hay không? Ở Việt Nam hiện nay, các sinh hoạt bên ngoài của Phật giáo, các hiện tượng tùy duyên ấy có phản ánh đúng bản chất, đúng cái bất biến của đạo Phật hay không? Nói cách khác, những người học Phật, tu Phật thời nay có nhìn thấy các giá trị minh triết của đạo Phật hay không - hay chỉ thấy chùa to, Phật lớn, tụng kinh, lễ bái, thiện nam tín nữ đông đúc... thì bảo rằng Phật giáo đang phát triển, đang tăng thịnh? Và giả dụ như kinh sách đầy tràn đến hàng cùng ngõ hẻm với những lời lẽ cao minh, bàn huyền, luận diệu... thì có nói lên được cái minh triết của đạo Phật hay không? Giáo dục Phật giáo cũng như những sinh hoạt khác - chúng ta cũng cần phải khảo sát trong tinh thần dẫn lược - tìm cho ra những giá trị minh triết - cái hồn sống, cái đạo sống, cái nuôi dưỡng nội lực tâm linh - mới mong đứng vững trước thời đại; không những là những phù phiếm, hào nhoáng, xa hoa của vật chất - mà còn đứng vững trước những tha hóa, những hãnh tiến, những ngu si, những tự mãn, đủ mọi nhãn hiệu, đủ mọi

nhân danh tôn quý, nhưng là những phiên bản trá hình của bản ngã, của danh lợi và địa vị!

Phật giáo có mặt ở Việt Nam vào thời đại Hùng Vương, đây là kết luận của nhiều sử gia đáng tin cậy. Giáo sư sử gia Lê Mạnh Thát lại còn đi xa hơn với những phát kiến rất mới mẻ với nhiều tư liệu dẫn chứng đáng cho chúng ta quan tâm. Theo đó, truyền thuyết trăm trứng trăm con của con cháu Lạc Hồng - huyền thoại dân tộc - có hơi hám, có duyên sanh, có liên hệ đến câu chuyện tức sanh số 23 trong Lục độ tập kinh. Sự thật ấy - và nhiều phát kiến khác nữa về lịch sử của dân tộc - có lẽ còn cần nhiều cuộc hội thảo nghiêm túc, những chứng lý có xương có thịt hơn. Tuy nhiên, về sử kiện Phật giáo Việt Nam đã có mặt từ thời Hùng Vương thì khá thuyết phục: Là sau năm 43 TL, những nữ tướng thất trận của hai bà Trưng tìm đến những ngôi chùa quê xa xôi để ẩn tu thì hiện còn di tích lịch sử. Vậy, những sử liệu nói rằng, Phật giáo nước ta từ Trung quốc truyền xuống đã tỏ ra không thuyết phục được ai nữa. Mà phải nói ngược lại, thiền sư Khương Tăng Hội đã y bát, chống gậy Bắc du, đến đất Ngô (*thời Tam Quốc*) truyền bá Phật học, tỏ uy lực và uy linh của xá-lợi (*21 ngày cầu nguyện để xá-lợi Phật phát sanh trong bát*) để thâu phục Tôn Quyền; sau đó cho Tôn Hạo thọ trì quy giới là đã chứng minh được sự thật ấy! Thời Hán, Trung Quốc chưa có Phật giáo mà ở Luy Lâu đã hình thành một trung tâm Phật giáo lớn, đã có 15 bộ kinh, 20 ngôi chùa và 500 tăng lữ! Cũng từ bộ sử nghiên cứu của ông - Lịch sử Phật giáo Việt Nam - đã cho ta biết rằng, Phật giáo đã gắn liền với dân tộc từ những thế kỷ trước TL; và văn hóa của Phật giáo đã là những tổ chất tạo nên một phần bản sắc của văn hóa dân tộc. Các bộ kinh có mặt vào thời kỳ này như Lục độ tập kinh, Tạp thí dụ kinh, Cự tập thí dụ kinh - ai đã xem qua đều thấy rõ văn hóa Phật giáo và văn hóa Lạc Việt đã cộng hưởng sức mạnh để đẩy lùi và để thoát ly văn hóa Trung Quốc. Một số truyện trong các bộ kinh trên rõ là đã được viết trên đất Việt, ngôn ngữ Việt [12]. Có truyện đề cập đến thành tín, hiếu nghĩa... mang nội dung Phật giáo, hoàn toàn khác với ngữ thường của Khổng. Có nơi lại nói, phải lấy năm giới, mười lành làm quốc chính! Rồi suốt trong thời kỳ Bắc thuộc, lãnh đạo các phong trào vệ quốc đa phần là Phật tử, càng chứng minh thêm cho sự gắn bó thiết cốt của Phật giáo đối với dân tộc. Như Lý Nam Đế vừa lên ngôi đã cho lập chùa Khai Quốc - chứng tỏ Phật giáo đã cầm cờ tiên phong mở nước! Như Lý Công Uẩn vừa dời đô về Thăng Long, chưa xây dựng cung điện, đã xuống chiếu cho làm 8 ngôi chùa ở phủ Thiên Đức, trùng tu chùa quán các nơi, cho độ Tăng hơn nghìn người ở kinh sư! [13]

Rồi khi xây dựng cung điện thăng Long thì bên trong nội thành xây dựng chùa Ngự Hưng Thiên, ngoài thì có chùa Thắng Nghiêm; lần lượt sau đó là các chùa Vạn Tuế, Tứ Đại Thiên vương, Cầm Y, Long Hưng, Thánh Thọ, Thiên Quang, Thiên Đức, Chân Giáo...

Lê Văn Hưu, sử gia đời Trần đã phê phán khá gay gắt việc làm ấy của vua: “*Là tiêu phí tiền của và sức dân vào công việc thổ mộc không biết chừng nào mà kể*” Còn nặng nề hơn: “*Há chẳng phải là vết máu mủ của dân ư?*” Việc xây chùa, độ Tăng của vị vua đầu triều này, Lê Văn Hưu không hiểu; Ngô Thì Sĩ - trong Việt sử tiêu án - cũng không hiểu, khi viết: “*Xét sử một đời vua Đại Hành thì chính sách học liệu khoa cử không nghe tới nhưng mệnh lệnh và thư từ đương thời như lá thư gửi xin nối ngôi thì lời nó uyển chuyển, đặc thể. Đến như nói văn bài thơ “Nga nga”, ca khúc tiễn sứ thần “Nguyễn Lang quy” - tình ý lanh lẽ, văn nhân cũng không thể làm hơn được, không biết học hành dôi mài ở đâu. Anh hùng cái thế ra đời luôn không thiếu người...*”

Họ không hiểu rằng, từ thời Hùng Vương đến giờ, nhà chùa là những trung tâm văn hóa của dân tộc. Nó một lúc đảm nhiệm nhiều chức năng. Là trường học, không những dạy dỗ các thế hệ Tăng Ni có tài, có đức mà còn dạy dỗ cho con em trong vùng, trong làng, trong xóm. Là nơi diễn ra các lễ hội dân gian. Và nhất là nơi nuôi dưỡng một đời sống thuần từ, hiền thiện, đạo đức cá nhân, gia đình và xã hội. Lý Thái Tổ được giáo dưỡng từ nhỏ bởi Vạn Hạnh, Đa Bảo - dĩ nhiên, ông hiểu rõ điều đó hơn các sử gia Nho giáo. Đầu tư xây dựng chùa chiền, độ Tăng là cả một chiến lược giáo dục dài lâu. Khi giáo dục đã thiết lập được cơ sở vững chắc thì dân trí sẽ được nâng cao; dân trí được nâng cao, cải thiện thì các thế hệ kế thừa không lo gì thiếu nhân tài giúp dân, giúp nước. Hiền tài là nguyên khí của quốc gia chỉ có thể tìm kiếm ở nguồn này!

Đây là giai đoạn tri thức Phật giáo lãnh đạo đất nước, và sau đó đã có một cuộc chuyển giao rất ngoạn mục: Từ thiền sư sang đức vua, triều đình, đến quý tộc, quan lại, sĩ tử... Đến đời Trần thì các thiền sư đã không còn tham dự triều chính nữa, các ngài đã rút về tĩnh cư, tu tập nơi động vắng, hang sâu. Cũng từ đây, Phật giáo bắt đầu rời bỏ cung đình để đi vào các thôn ấp xa xôi; đây là nhờ công đức của Trúc Lâm Yên Tử Sơ Tổ Điều Ngự Giác Hoàng! Ông vua thiền sư thi sĩ này đã sống hạnh đầu-đà, khát thực, tam y nhất bát (*Thọ trì 12 pháp đầu-đà, mặc y vai trái theo truyền thống Nam phương - tượng đá tại tháp Huệ Quang ở Hoa Yên*) đi khắp nhân gian khuyên mọi người phá bỏ những thờ tự mê tín như vật tổ và sinh thực khí (*dâm từ*). Ngài lại còn lặn lội sang Chiêm Thành, bang giao hòa hiếu; sau đó, Chế Mân đã dâng hai châu Ô, Lý làm quà sính lễ để cưới Huyền Trân công chúa. Và cũng từ đây, ca dao, tục ngữ, những lễ hội, những sinh hoạt dân gian đã in đậm dấu ấn của Phật giáo. Nói cách khác, văn hóa tâm linh của đạo Phật đã hòa trộn vào các tín ngưỡng dân gian, đã thổi hồn, đã thắp sáng cho văn hóa dân tộc - đến đời từ đầu kỷ nguyên, đức Phật không còn là đức Phật Gotama lịch sử nữa mà đã biến thành đức *Phật Pháp Vân, Phật Vũ, Phật Lô, Phật Điện!* Phải chăng, trong tâm thức và ước mơ của dân gian, ông Phật ấy phải biết tạo ra mây mưa sấm chớp - đem lại sự tươi tốt mùa màng - đặc biệt của cư dân văn minh lúa nước!

Dẫu các sử gia Ngô Sĩ Liên, Lê Văn Hưu có cố tình chiếm địa vị độc tôn cho Nho giáo, đưa ra những nhận xét, những bình luận phiến diện, một chiều - theo công thức áp đặt, ngụy biện, thiêu cơ sở luận lý: A (*Phật giáo*) sai vì A không giống B (Nho giáo) - thì Phật giáo cũng cứ vẫn đi vào lòng người, lòng xã hội như là hơi thở, là sự sống vậy. Trong kho tàng văn hiến - cái tạo ra bản sắc văn hóa dân tộc - thì Phật giáo đã đan xen, trộn lẫn, hòa quyện, thấm đẫm vào bên trong, thật khó phân chia tách bạch ra được. Và nó đã trở thành tư duy, tình cảm, nếp nghĩ, nếp sống có nghĩa, có tình với các giá trị đức lý, tạo nội lực thăng hoa tâm linh ngàn đời cho con cháu Lạc Hồng! Và đây chính là minh triết: Minh triết Phật và minh triết Việt. Kết quả ấy là do nhờ sự hiện hữu của các ngôi chùa ở tất cả mọi miền, mọi thôn làng trên khắp đất nước. Ngôi chùa, mái chùa, tiếng chuông chùa, hội chùa, sân chùa, ao chùa, bến chùa... là những hình ảnh và biểu tượng thiêng liêng, ấm cúng, êm đềm, gần gũi... cho con dân đất Việt mấy nghìn năm nay. Nó dường như là nguồn cội, là tổ ấm, là mọi hướng về của nhiều kẻ ly hương - ly hương văn hóa hoặc ly hương địa lý - vì lý do này hay lý do khác! Người nuôi dưỡng hồn sống minh triết ấy, có lẽ đa phần là do những tu sĩ âm thầm, vô danh, sống đời giản dị, thuần phác - nhưng là chỗ dựa tinh thần vững chắc cho dân làng trải qua mọi biến cố can qua, thăng trầm... của nhiều hoàn cảnh hoặc nhiều giai đoạn lịch sử khác nhau. Họ, những thế hệ kế thừa - kế thừa nền minh triết Phật và minh triết Việt - đủ mọi trình độ, kiến thức quảng bác cũng có, bình bình bậc trung cũng có, hoặc chỉ bõm bẻm đàm câu bảy chữ có lẽ lại khá nhiều. Họ cùng ăn, cùng ở, cùng vui khổ, chan hòa tình cảm với

mọi người. Tùy khả năng, hạnh nguyện, sở tri, sở hành... mà họ khuyên mọi người làm lành, lánh dữ; sống với nhau phải đặt căn bản trên sự hiểu biết, yêu thương; phải biết tha thứ, đùm bọc, rộng lượng, sẻ chia cơm áo lúc khó khăn mất mùa, an ủi tinh thần lúc tai ương, hoạn nạn!

Tại những ngôi làng ấy, các vị tu sĩ (*có cả những ông đồ Nho*) đã làm thầy giáo dạy chữ, dạy đạo lý cho con em mà không cần lương hưởng. Họ làm thầy thuốc chữa bệnh cho mọi người mà không nhận tiền bạc. Vị thầy tu chùa làng - do đạo đức và uy tín của mình, đã làm người hòa giải mọi cuộc bất hòa giữa cha mẹ, vợ chồng, con cái trong các gia đình tương thuộc. Đôi khi, họ còn làm những vị quan tòa bất đắc dĩ - do được dân làng kính trọng, tin yêu - để phân xử các vụ đụng chạm quyền lợi, tranh chấp phải trái về đất đai, rào giậu, trâu bò, heo dê, gà vịt, chó mèo ... gì đó nữa! Họ còn coi giúp việc kiết hung, họa phúc, âm trạch, dương trạch cùng mọi việc liên hệ kỵ giỗ, tang tế... cho bà con mà không cần một đền đáp nào. Tuy nhiên, việc làm chùa, tu sửa già-lam, hoa quả hương đăng, gạo khoai rau trái... người dân cảm thấy mình phải có bổn phận đóng góp tài lực; và họ coi đây là niềm vui, là công đức, là nghĩa vụ thiêng liêng!

Giáo dục Phật giáo - nền giáo dục minh triết, vốn ở cao, ở trên triết học - nên nó không cần các quy mô đại học với hàng chục chuyên ngành phức tạp, rối rắm. Nó không cần những tri thức, những kiến thức hàn lâm, kinh viện hoặc cả một kho tàng văn chương bác học. Và nó cũng không cần những thuật ngữ Phật học cao siêu, uyên bác... mà nếu không tiêu hóa được - thì chỉ còn là những xác chữ, vỏ chữ khô rỗng, đã mòn tro linh hồn và sự sống!

Giáo dục Phật giáo, từ buổi sơ nguyên là như vậy; đến thời Lý Trần, nó lại càng rực rỡ hơn nữa - vì nó đã thực sự bén rễ dày sâu trong tâm thức Việt, đã trở thành các giá trị nhân bản, nhân văn; đã trở thành lẽ sống, đạo sống, đã trở thành bản sắc đặc thù của văn hóa Việt. Thành quả ấy - thì cả một ngàn trường đại học cũng không làm được! Nó không nói vận dụng sáng tạo. Nó không nói bất biến, tùy duyên. Nó không vạch ra sách lược với các mục tiêu giáo dục cao đại và khoa trương! Nó không nói bồ-tát, đại thừa, tiểu thừa, đại nguyện, sứ mạng, lợi lạc, vị tha... Nó không đưa ra những khái niệm đao to búa lớn như đại hùng, đại lực, đại từ bi... Và ngay cả những khái niệm về giác ngộ, giải thoát, trí tuệ, đức tin, lục hòa, tứ nhiếp... nó cũng chẳng đề cập! Khi mà minh triết Phật đã hòa nhập với minh triết Việt - thì nó chỉ sống cùng, sống chung với mọi người bằng tấm lòng, bằng nụ cười, bằng tình thương và sự chân thật. Và khi mà hồn Phật và hồn Việt đã hòa lẫn thì nó đi vào ca dao, tục ngữ, phong tục, tập quán, lễ hội, tín ngưỡng dân gian... Nó không chỉ đơn giản "*Đất vua, chùa làng, phong cảnh Bụt*" mà còn thấm đẫm vào hồn Việt. Ví dụ một vài. Hòa với Khổng, Đạo giáo: "*Ai nặn nên cái núi Nhân, trông xa như Phật, trông gần như Tiên*". Với tín ngưỡng dân gian: "*Ai ơi chớ có ăn lời, Bụt kia có mắt, ông Trời có tai*". Đi vào đạo hiểu: "*Cha già là Phật Thích-ca, mẹ già đích thị Phật bà Quan Âm*". Trong tình cảm xóm làng: "*Chiều chiều nhớ xóm, nhớ làng, nhớ gốc đa, nhớ chùa làng, nhớ em!*". Đi vào tình cảm trai gái: "*Lên chùa lạy Phật Thích-ca, lạy ông Tam Thế, lạy cha Ngọc Hoàng; bước ra kết nghĩa cùng nàng, túi anh có nhân cho nàng đeo tay!*". Đi vào đạo lý: "*Nghĩa nhân Trời, Phật thương ban, ai hành ác nghiệp bạo tàn nát thân*"; hoặc: "*Quả báo ăn cháo gây răng, ăn cơm gây đũa, xia răng gây chày*". Với niềm tin vững chắc của nhân dân: "*Giặc đi thì giặc lại về, giặc đến bỏ-để thì giặc phải tan!*"; hoặc: "*Còn trời còn nước còn non; còn chùa còn Phật, tôi còn tụng kinh!*" [15] Tóm lại, Phật giáo đã đồng hành cùng với dân tộc trên dưới hai ngàn năm, đã đi được vào tâm thức Việt và hồn Việt như thế, dầu uyên nguyên giáo pháp có nhạt đi, có

mờ đi - nhưng tinh chất minh triết vẫn tiềm tàng trong mọi hoạt động của nhân sinh, tạo nên một nguồn lực sung mãn khả dĩ đánh bật ra bên ngoài những loại văn hóa lai căng, pha tạp - để giữ nguyên vẹn cái gì là của chính mình. Nhưng rất tiếc là bây giờ, nền giáo dục minh triết, đậm chất trí tuệ dân gian ấy bị mai một dần dần, dường như là mất hẳn. *(Mô hình giáo dục dân gian này đang còn tồn tại ở các nước Phật giáo Theravāda như: Myanmar, Thailand, Tích Lan, Campuchia và Lào).* Cũng như phương Tây, minh triết phương Đông cũng đã đọa xuống triết học, đạo đức học, tâm lý học dung tục. Dân tộc Việt cũng thế, và Phật giáo Việt cũng thế. Ai cũng chạy theo khoa học, phát triển chiều thức mà không cần biết nội lực mình như thế nào? Hay không cần thiết phải có nội lực?

Thế giới văn minh tiêu dùng của phương Tây đã đẩy nhân loại đến thảm họa tự sát tập thể - tự sát tập thể trên các lãnh vực chính trị, quân sự, kinh tế, thương trường, chứng khoán, xã hội, môi trường... nhất là các giá trị nhân văn. Dẫu họ đã cố gắng nhập siêu đồng loạt các giá trị văn hóa, giá trị tâm linh từ phương Đông - nhưng cái bệnh béo phì vật chất đôi nơi đã trở thành nan y, nơi đã bảo hòa vô cảm, nơi đã tỏ ra bất lực trước các nếp gấp - thành nê - của tư duy và cảm tính! Phương Đông còn nhập siêu ồ ạt hơn nữa những rác thải khoa học, điện ảnh, văn học, nghệ thuật; rác thải nhu cầu, tiên nghi; rác thải độc chất sông nước và cả tinh thần - mà người ta gọi là hội nhập đa dạng văn hóa toàn cầu!

Đạo Phật Việt Nam hiện nay cũng đang nỗ lực chạy theo phương Tây nên cũng mang căn bệnh chung của thời đại. Nơi này hô hào, cổ súy xã hội hóa. Nơi kia nghiêm túc bàn đến tính chuyên môn, lý thuyết, triết lý giáo dục, phân tầng ngũ thừa... Nơi nọ lập ra phương hướng giáo dục, chương trình đào tạo... Rồi báo cáo khóa này bao nhiêu tiến sĩ, cao học, thạc sĩ. Và khóa sau bao giờ cũng cao hơn khóa trước! Rồi họ xem đây là thành quả giáo dục! Tuy nhiên, nếu cả ngàn học vị tiến sĩ, cả ngàn thành quả ấy cộng lại - có phải là thành tựu được minh triết Phật không - thì không nghe ai nói tới! Đức Phật của chúng ta chưa hề phong cho ai học vị tiến sĩ - lại còn gọi vị giải thoát là bậc vô học kia mà! Ngài cũng chưa bao giờ lấy kiến văn, sở tri làm thước đo nhân cách con người; có một số trường hợp, ngài còn xem đây là người ngu nữa: *“Người ngu sa đọa tâm hồn, trí thức hái lượm, cúi luôn công danh, đầu to bữa nát tan tành, hoa hương ủa rã cây cành thảm thương. Trong sự sụp đổ của mình, hái thâu kiến thức, góp kinh nghiệm đời, người ngu đâu biết than ôi! Chính chung bữa nát bể hai cái đầu! (PC. 72).* Mà ngược lại: *“Chữ câu ngàn vạn ích gì, trăm kinh nói mãi lắm khi loạn mù, một câu có ích, cho dù, nghe xong tịnh lạc, an như đời đời” (PC.101);* hoặc: *“Nghe nhiều, học rộng chương văn, xứng danh bậc trí giữa tăng đoàn này, vô sân, vô úy mới hay, mới là bác học, mới tày đa văn” (PC. 258).*

Ngoài căn bệnh phát triển lý trí chiều thức mà không đề cập đến nội lực minh triết - PGVN chúng ta còn mang một căn bệnh trầm trọng khác nữa, đúng như TS. Tamas Agoca đã nêu trong chuyên đề của mình hôm hội thảo Vesak 2008: *“... dường như có sự mâu thuẫn giữa cứu cánh tối hậu của GĐPG, đó là để đạt được sự tự do từ ý niệm sai lầm về một tự ngã thường hằng và mục đích của giáo dục hiện đại là để tăng cường và củng cố sự nhận thức sai lầm về bản thể của chính mình. Làm thế nào có thể giải quyết sự mâu thuẫn này trong bối cảnh của GĐPG hiện nay, và trong tinh thần liên tục và tiến bộ?” [16]*

Cái gọi là *tự ngã thường hằng ấy, bản thể của chính mình ấy* - chúng ta bị va vấp khắp mọi nơi khắp mọi chỗ. Cái ta ấy nó đi liền với mọi chấp thủ bản ngã, thể hiện bản

ngã ở trên mọi loại hình sinh hoạt, sinh ra đồ kỵ, tranh chấp, phe nhóm - do đặc quyền, đặc lợi mà quay lưng với di huấn của đức Phật. Chúng ta luôn luôn bị sự đánh lừa của bản ngã, không chỉ là sai lầm do vô minh mà còn đưa chúng ta đến biên độ giới hạn, cực bộ... làm cho minh triết Phật bị rào bít lại hoặc rơi xuống các phạm trù dung tục đời thường. Nói cách khác là đạo Phật đã bị thế tục hóa, rơi xuống tục đế với đủ mọi nhân danh cao đẹp như vô ngã, vị tha, lợi lạc quần sanh... xem ra chỉ còn là khẩu hiệu khô rỗng, thiếu cái thực ở bên trong - nói cách khác là đã đánh mất linh hồn minh triết Phật vậy. Một vài dẫn chứng cụ thể là gần đây, người ta đã phá bỏ những ngôi già-lam cổ xưa mang phong cách Á Đông, đậm chất Thiền và chất Việt - để kiến tạo những ngôi chùa to lớn, hào nhoáng, nguy nga - nhưng thiếu văn hóa bản sắc, khô kiệt tâm linh, nghèo nghệ thuật, kiến trúc chấp vá Nhật Tàu... trông vô hồn, vô cảm. Rồi đức Phật vàng son, ngự trị quá cao, dường như cao quá tầm tay với của nhân sinh, biến ngài thành một vị thần linh, một vị thượng đế như các tôn giáo hữu thần! Phổ biến rất nhiều nơi, do nghèo nàn tâm linh, thiếu nội dung tu tập, người ta chỉ cổ súy hình thức lễ nghi, phụng tụng, đại tế, trung tế, tiểu tế... để cho quần chúng đến lễ bái, van vái, cầu xin; nghĩa là phát triển mê tín dị đoan để bòn rút lợi lộc, bạc tiền bất chánh - hơn là hướng dẫn cho mọi người một đời sống trong lành, hiền thiện. Thậm chí khác nữa là giới tu sĩ cũng chạy chức chạy quyền, tranh cho kỳ được các chức vụ để được lãnh đạo nơi này và nơi kia, được mau lên thượng tọa, hòa thượng trong lúc tuổi đời tuổi đạo còn non choẹt, và quan trọng nhất là thiếu giới luật và đạo hạnh (*có một số vị trong hàng chức sắc lại có vợ có con - có vợ có con thì làm sao lãnh đạo Tăng-già thanh tịnh?!!!*) Đây chính là sư tử trùng thực sư tử nhục - chỉ có trùng sư tử mới ăn được thịt sư tử! Than ôi!

Đi vào thực trạng một chút nữa.

Nếu minh triết Trung Quốc bị đọa xuống triết học kể từ thời Tống Nho - thì minh triết Việt cũng tương tự vậy; nhưng do nhờ nội lực tâm linh của các vị thiền sư thời Lý, Trần đã truyền sức mạnh vô ý, vô tâm, vô tất, vô cố, vô chấp, vô dục, vô úy, vô vi, vô ngã... tinh chất của minh triết Phật - cho các đời vua; và thành tựu cao nhất được nói đến chính là vua Trần Nhân Tông Trúc Lâm Yên Tử - người đã nỗ lực ly thoát văn hóa Tàu, ly thoát hoặc sử dụng có chọn lọc thiền Trung Quốc; lấy tinh chất uyên nguyên của Phật hòa dung với bản sắc văn hóa Việt để trở lại với đầu nguồn minh triết - nên đã đưa dân tộc cũng như Phật giáo đến chỗ cực thịnh. Cực thịnh không đơn thuần là vật chất áo cơm thịnh mãn; mà nó còn là ***đời sống văn hóa cao đẹp*** cùng với ***thế giới tâm linh mỹ toàn*** nữa.

Việt Nam hiện nay có thể khát khao văn minh, tiên bộ, điều ấy đúng vì chúng ta đang lạc hậu về nhiều mặt so với các nước láng giềng - như kinh tế, khoa học, xã hội... nhưng đừng quên rằng, đời sống văn hóa và các giá trị tâm linh mới chính là nền tảng minh triết. Ngoài lãnh vực vật chất ra, chúng ta phải kế thừa và phát triển cho bằng được cái hay, cái đẹp, cái đã trở thành xương cốt, máu thịt, hơi thở; cái đã trở thành đạo sống, sự sống hài hòa Phật Việt mấy ngàn năm qua như đã lược dẫn. Nói cách khác, GDPG chỉ mới là ***điều kiện cần***, nhưng nếu muốn ***điều kiện đủ*** thì phải có thêm đời sống văn hóa cao đẹp cùng với đời sống tâm linh thanh bình và an ổn.

Có lẽ, nếu biết vận dụng đúng đắn nguyên lý “*tùy duyên bất biến*” thì đạo Phật bao giờ cũng giữ gìn được cái tinh yếu, cốt lõi, bản chất uyên nguyên (*khế lý*) như đã từng tồn tại trong lịch sử qua nhân cách, phong thái xuất xử của các vị thiền sư Lý, Trần; đồng thời, vận dụng sáng tạo cho thích hợp với hoàn cảnh, thời đại, con người (*khế cơ*).

Nguyên lý ấy bao giờ cũng đúng. Tuy nhiên, trước thực trạng văn minh vật chất tăng tốc đến chóng mặt, cái cỗ xe lý tính đang hăm hở lao nhanh không có phanh hãm - mọi giá trị nền tảng của minh triết Việt và minh triết Phật đang bị lung lay, xâm hại - thì việc bảo vệ gìn giữ xem ra quan trọng hơn phát triển rất nhiều. Bảo vệ, gìn giữ được bản sắc của mình là quý lắm rồi! Bảo vệ, gìn giữ lại là vấn đề con người - nhân văn và nhân bản. ***Giáo dục phải đặt nặng trọng tâm là con người!*** Đường hướng, chính sách, mục tiêu dầu tốt nhưng nếu không có con người tốt thì rõ là xây nền lý tưởng giữa trống không. Con người hỏng, hư, xấu - không có đạo đức văn hóa, không có một đời sống tâm linh lành mạnh - thì ở cương vị nào cũng làm cho nơi ấy tan nát, hủ bại! Con người hỏng, hư, xấu ấy mà được giao cho chức vị, quyền hành, lãnh đạo nơi này và nơi kia thì tạo thêm thảm nạn cho đất nước. Con người tốt, hiền mà ít học, dẫu không hay lắm, nhưng cũng không đến nỗi làm những chuyện đồi phế, thương luân bại lý.

Ngọn gió độc của văn minh phương Tây đã len lỏi khắp mọi nơi mọi chỗ, ở đâu cũng thấy hư vô, bế tắc, dục vọng và vô cảm. Ngay lúc này đây, minh triết Phật và minh triết Việt phải đứng dậy, cùng bắt tay bước đi, phải dẫn đầu mọi sinh hoạt văn hóa, nghệ thuật, kinh tế, xã hội; phải dẫn đầu mọi tiêu chí và mọi thành quả. Còn nghe ai nói đến việc phát triển dựa theo tính đa năng đa hiệu của khoa học thì chúng ta phải cẩn thận, dè chừng! Sự hội nhập đa văn hóa cũng vậy. Hãy cẩn trọng xem thử nó có phá vỡ an toàn môi sinh, nó có rải độc tinh thần sinh thái, nó có ung hoại tâm hồn và có vấy nhiễm văn hóa bản sắc? Còn nữa, phát triển là phải tùy duyên! Tùy duyên - có nghĩa dựa theo định luật duyên khởi để hành sự (*vô vi nhi vô bất vi - duy tác*) chứ đừng khởi tâm hữu vi - bao giờ cũng có tư ý, tư dục điều động - sẽ tạo thêm hỗn loạn cho cuộc đời. Và như thế, ai làm được gì đó thì cứ làm - tùy duyên khởi, khả năng, căn cơ, trình độ, phương tiện... Ai thấy mình vô dụng, thấy mình không làm được gì thì phải biết nhường chỗ cho người có tài, có đức. Riêng giới tu sĩ thì nên rút về nơi thâm sơn cùng cốc để tu tập định, tuệ thì thật là đại hạnh cho Phật giáo. Giữ gìn và nuôi dưỡng minh triết Phật, minh triết Việt ngay lúc này cũng chính là ***thái độ minh triết!*** Lại nữa, căn bản trí bao giờ cũng hướng dẫn cho phương tiện trí. Chưa biết bơi mà muốn nhảy xuống sông cứu người chết đuối là thiếu trí - chứ không ai khen ngợi là đại bi đâu! Có nội công mới phát triển chiêu thức - nguyên lý võ học chân chính cũng nói như thế. Có sức mạnh văn hóa và tâm linh (*minh triết Việt và minh triết Phật*) - mới phát triển đồng bộ và đa dạng tư duy lý tính trong mọi chuyên ngành khoa học, kinh tế, xã hội... để đưa đất nước đi lên, để nâng con người lên với những giá trị tốt vời của chân nghĩa thanh bình và hạnh phúc, chứ không phải cúi xuống cho vừa tầm với tâm địa thường phàm của cõi đời ác trược!

Để kết luận

Thế gian thường *tri không đi đôi với hành hoặc tri không cần hành!* Có nhiều cuộc hội nghị, thảo luận nơi này và nơi kia, nghe rất hay về đề tài, nội dung và ý nghĩa; những biện pháp, mục tiêu được đề cập cũng rất thông tuệ, toàn hảo đầy sức thuyết phục - nhưng sau đó rồi thôi, ai về nhà nấy, việc ai nấy làm. Mọi tình trạng rồi vẫn y như cũ. Riêng Phật giáo cũng đâu có khác hơn. Biết suông, bàn suông là căn bệnh thâm căn cố đế; và ở đâu cũng đề giải quyết những vấn đề cành nhánh, ngoài rìa - còn cái trọng tâm, cái gốc con người thì ít khi bàn tới! Và dường như ở đâu cũng bất lực, không ai dám đề cập sự hoàn thiện bản thân! Có hoàn thiện bản thân mới thể hiện được đời sống thân giáo - là cái gốc của giáo dục, là nhân tố quyết định cho mọi hiệu quả. Những tố chất trong lành, hiền thiện, nhân ái, bao dung, yêu thương, tín thành, chân thật, nghĩa tình, hiểu biết... càng ngày càng thiếu vắng đi trong mọi gia đình, cộng đồng, xã hội. Nếu văn minh vật

chất có được do phát triển khoa học, kinh tế - nhưng không có những **giá trị triết mĩ** làm cơ sở nên tảng thì đây là dấu hiệu của hủy diệt, là sự sa đọa bi thảm của con người! Phải **giáo dục văn hóa** (văn học - thơ, văn, ca dao, tục ngữ; nghệ thuật - hội họa, nhiếp ảnh, điêu khắc, kiến trúc, thư pháp, dân ca, cổ nhạc...) là để tăng trọng phần **người** hơn phần **con**. **Giáo dục tâm linh** (tôn giáo, tín ngưỡng...) là để cho nhân gian có chỗ nương tựa vững chắc và an ổn. Tuy nhiên, hai lãnh vực đi sau phải lấy minh triết Phật và minh triết Việt để nương tựa. Đây là cả một sự khó khăn... vì cái gì, ở đâu cũng mạo danh văn hóa, mạo danh tâm linh cả. Chúng đã bị lạm phát! Chúng đã bị lợi dụng! Vai u thịt bắp cũng văn hóa! Xem giá trị của đôi chân hơn chất xám của tế bào não cũng văn hóa. Nhảy múa lò lạng, khoe đùi khoe bắp cũng văn hóa! Xin xăm bó quẻ cũng tâm linh! Lên đồng, lên cốt cũng tâm linh! Vàng mã, tiền giấy, hình nhân thế mạng... cũng tâm linh! Si sụp khăn vái gốc đa, ông táo... cũng tâm linh! Hối lộ thần linh để được mua may bán đắt, thăng quan tiến chức cũng tâm linh! Đây chính là trách nhiệm của các cấp lãnh đạo chính phủ, trách nhiệm của các vị lãnh đạo tôn giáo! Họ phải có tâm, có trí (minh triết) và phải có mắt để nhìn xa, trông rộng!

Giáo dục toàn diện, con người toàn diện để kế thừa và nuôi dưỡng minh triết phương Đông - cần có nội hàm ấy, đi theo thước đo ấy mới hy vọng tiếp truyền nội lực văn hóa và sức mạnh tâm linh của cha ông trong mấy ngàn năm lịch sử; đồng thời sánh vai đối thoại với minh triết phương Tây để cùng văn minh, tiến bộ trong hòa bình, hạnh phúc. Tất cả mọi loại hình văn hóa, mọi hình thái giáo dục đều nên tiếp thu, chọn lựa, sàng lọc - nhưng chỉ nên sử dụng chiếc áo nào vừa vóc dáng, khổ người - trên nền tảng bản sắc Đông phương, bản sắc dân tộc, bản sắc đạo Phật Việt Nam, cư dân thủ đô hay thành phố, người ở quận huyện, phường xã hoặc làng bản... Lại còn ở trong hoàn cảnh đất nước đang phát triển, đang cải cách, đang chuyển đổi, đang thuộc diện những nước đói nghèo, ô nhiễm môi sinh và nhiều vấn đề cấp bách khác đang cần được cải thiện sớm chừng nào tốt chừng ấy. Phật giáo nằm trong vùng khí hậu, không gian chung ấy, từng địa phương khu biệt ấy - nên mỗi nơi phải biết vận dụng khác nhau, không thể rập khuôn theo một kiểu mẫu, công thức nào. Tìm ra được cái riêng trong bối cảnh chung ấy, đòi hỏi những người trách nhiệm hữu quan phải sáng suốt; nghĩa là vừa **có tâm** lại phải **có tầm** nữa vậy.

Cuối cùng, nội dung bài tham luận này chỉ là sự đóng góp một vài ý tưởng khiêm tốn, đôi nơi hơi võ đoán và chủ quan, không tránh khỏi nhiều sơ suất - nhưng là với tất cả sự thiện ý và lòng chân thành của một người con Phật, của một người con dân đất Việt. Minh triết phương Tây và minh triết phương Đông, từ khởi nguyên đều nói về **nhân bản**, con người tại thế - nhưng minh triết Phật vừa tại thế, vừa xuất thế được thực chứng bởi tâm linh trực giác, giải quyết trọn vẹn và toàn mãn mọi đau khổ phiền não nội tâm cho con người thì chưa có nền minh triết nào có được! Hy vọng rằng, chư vị tôn túc thạch đức, cao tăng, các bậc thức giả, trí giả, các vị lãnh đạo - sẽ tìm được một hướng đi thích hợp cho nền giáo dục toàn mãn; mà ở đó, những cặp phạm trù dường như lưỡng nguyên này: **Tinh thần** (tôn giáo, tín ngưỡng, văn hóa) và **vật chất** (khoa học, kinh tế, môi sinh...), **nhập thế** (hữu vi) và **xuất thế** (vô vi), **tri** (tu duy, kiến văn) và **hành** (thực hiện, ứng dụng vào đời sống), **tự độ** (căn bản trí, hoàn thiện bản thân) và **độ tha** (phương tiện trí, tùy duyên, hoàn cảnh)... được quân bình, hài hòa thì thật là phúc lớn cho nhân quần, xã hội.

Người ta nói rằng, **triết lý** phải soi đường cho khoa học, nhân sinh; tôi bảo không phải thế, triết lý chỉ dẫn đến xung đột, chiến tranh; chính **minh triết** mới đem đến thanh bình và an lạc cho con người muôn nơi muôn thuở!

[1] Lời giới thiệu của GS. Hoàng Ngọc Hiến trong MTPĐ&THPT của Francois Jullien, NXB Đà Nẵng, 2004, trang 14..

[2] Xem Lời giới thiệu – Sđd.

[3] Lấy ý từ Sđd.

[4] (Sđd, trang 16).

[5] (Trích lại từ Sđd, trang 48).

[6] Xem thêm chương “Bậc minh triết thì vô ý”- Nguyên Ngọc dịch, Sđd, trang 479.

[7] Trương Thị An Na dịch

[8] LTĐĐK, NXBVH, 1998, trang 216.

[9] Trang 254, Sđd..

[10] (Chu Hy - Tứ thư tập chú - Nguyễn Đức Lân chủ dịch, NXB VHTT, 1999, trang 177).

[11] Phỏng trích Đức Phật và Phật pháp của Nārada, Phạm Kim Khánh dịch, NXB Tôn giáo, 2007, các trang 265, 267 và 276.

[12] Xem LSPGVN - của GS. LMT.

[13] Xem ĐVSKTT, NXB/ VHTT, 2003, trang 359.

[14] ĐVSKTT – Sđd

[15] Trích rải rác trong Ca dao, tục ngữ PGVN của Lê Như Thích Trung Hậu, NXB T/PHCM năm 2002.

[16] Trích GDPG: Kế thừa và phát triển - NXB Tôn giáo, 008, trang 9.

[Đầu trang][Trở về trang Thư Viện]

updated: 2009